

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ I/2019**

*cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019*

---

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CÔNG TY MẸ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

Mẫu số B 01-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>474,450,296,068</b>	<b>436,717,472,800</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>4,178,452,975</b>	<b>3,031,092,187</b>
1. Tiền	111		4,178,452,975	3,031,092,187
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>378,206,790,257</b>	<b>350,409,735,094</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	53,454,596,522	6,077,009,527
2. Trả trước cho người bán	132		10,377,140,020	17,709,117,399
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.4	316,385,012,178	328,633,566,631
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.5	(2,009,958,463)	(2,009,958,463)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>91,501,494,209</b>	<b>79,672,105,033</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	91,501,494,209	79,672,105,033
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>563,558,627</b>	<b>3,604,540,486</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	380,961,519	3,037,079,423
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9,852,103	394,716,058
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		172,745,005	172,745,005

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CÔNG TY MẸ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Mẫu số B 01-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>244,759,913,492</b>	<b>247,125,223,058</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>211,208,716</b>	<b>211,208,716</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	215	V.4	211,208,716	211,208,716
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>8,984,034,742</b>	<b>4,524,537,891</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	7,417,487,713	2,849,019,951
<i>Nguyên giá</i>	222		20,118,571,922	15,068,571,922
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(12,701,084,209)	(12,219,551,971)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	536,976,191	584,627,708
<i>Nguyên giá</i>	225		1,143,636,364	1,143,636,364
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(606,660,173)	(559,008,656)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1,029,570,838	1,090,890,232
<i>Nguyên giá</i>	228		2,190,109,854	2,190,109,854
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1,160,539,016)	(1,099,219,622)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.8</b>	<b>3,148,041,168</b>	<b>3,148,041,168</b>
<i>Nguyên giá</i>	231		3,421,783,900	3,421,783,900
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(273,742,732)	(273,742,732)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.7</b>	<b>1,738,068,384</b>	<b>8,446,425,232</b>
Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng dở dang	242		1,738,068,384	8,446,425,232
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>230,330,000,000</b>	<b>230,330,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.3	230,330,000,000	230,330,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.3	-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>348,560,482</b>	<b>465,010,051</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		348,560,482	465,010,051
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>719,210,209,560</b>	<b>683,842,695,858</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CÔNG TY MẸ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Mẫu số B 01-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>163,071,096,424</b>	<b>130,096,511,598</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>114,379,540,003</b>	<b>76,651,121,845</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.17	39,948,747,486	41,839,095,618
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312	V.13	44,594,602,261	897,730,930
3. Người mua trả tiền trước	313		122,815,001	6,146,261,453
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	2,347,832,701	1,826,449,248
5. Phải trả người lao động	315		927,731,630	1,227,991,030
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		200,000,000	200,000,000
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện	319	V.16	153,908,860	89,738,636
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	320	V.15	19,551,472,897	17,891,425,763
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.20	6,532,429,167	6,532,429,167
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>48,691,556,421</b>	<b>53,445,389,753</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	332	V.16	-	-
6. Phải trả dài hạn khác	336	V.15	30,000,000	30,000,000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.17	(4,838,443,579)	(84,610,247)
8. Trái phiếu chuyển đổi	338	V.18	53,500,000,000	53,500,000,000
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		-	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		-	-
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>556,139,113,136</b>	<b>553,746,184,260</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.19	<b>556,139,113,136</b>	<b>553,746,184,260</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		517,950,850,000	517,950,850,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7,991,921,439	7,991,921,439
4. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	414		(12,930,000)	(12,930,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	417		15,870,177,454	15,870,177,454
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	418		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		8,749,810,076	8,749,810,076
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5,589,284,167	3,196,355,291
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CÔNG TY MẸ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu số B 01-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>719,210,209,560</b>	<b>683,842,695,858</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Dương



Nguyễn Thị Huyền Trang



Nguyễn Bá Hùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CÔNG TY MẸ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)  
 Từ 01/03/2019 đến 31/03/2019

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Quý I/2019		Đơn vị tính: VND
		Năm nay	Năm trước	
				Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
				Năm nay
				Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2,820,045,878	3,682,889,519	2,820,045,878
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	141,449,210	464,931,912	141,449,210
- Các khoản dự phòng	03	-	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(12,525,195)	9,749,556	(12,525,195)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(204,945)	(3,137,631)	(204,945)
- Chi phí lãi vay	06	856,267,308	2,697,902,395	856,267,308
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3,805,032,256	6,852,335,751	3,805,032,256
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(27,412,191,208)	44,656,063,505	(27,412,191,208)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(11,829,389,176)	(9,100,558,829)	(11,829,389,176)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	41,354,185,270	35,521,733,559	41,354,185,270
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2,772,567,473	95,038,751	2,772,567,473
- Tiền lãi vay đã trả	13	(856,267,308)	(2,697,902,395)	(856,267,308)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	7,833,937,307	73,714,666,294	7,833,937,307
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	-	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và	27	204,945	737,350	204,945
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	30	204,945	737,350	204,945
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>				

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CÔNG TY MẸ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Quý I/2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>CHỈ TIÊU</b>					
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
31					
32	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu				
33	2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành				
34	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	18,069,871,535	63,318,119,456	18,069,871,535	63,318,119,456
35	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(24,714,052,999)	(142,553,754,160)	(24,714,052,999)	(142,553,754,160)
36	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(42,600,000)	(42,600,000)	(42,600,000)	(42,600,000)
	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu				
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(6,686,781,464)</b>	<b>(79,278,234,704)</b>	<b>(6,686,781,464)</b>	<b>(79,278,234,704)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>1,147,360,788</b>	<b>(5,562,831,060)</b>	<b>1,147,360,788</b>	<b>(5,562,831,060)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>3,031,092,187</b>	<b>7,473,717,883</b>	<b>3,031,092,187</b>	<b>7,473,717,883</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ				
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>4,178,452,975</b>	<b>1,910,886,823</b>	<b>4,178,452,975</b>	<b>1,910,886,823</b>

Người lập

*Nguyễn Thị Dương*

Nguyễn Thị Dương

Kế toán trưởng

*Nguyễn Thị Huyền Trang*

Nguyễn Thị Huyền Trang



Nguyễn Bá Hùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CÔNG TY MẸ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

Mẫu số B02-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ 01/03/2019 đến 31/03/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2019		Đơn vị tính: VND
			Năm nay	Năm trước	
			Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	61,572,310,763	79,715,062,295	79,715,062,295
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	61,572,310,763	79,715,062,295	79,715,062,295
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	57,030,184,025	72,640,797,533	72,640,797,533
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4,542,126,738	7,074,264,762	7,074,264,762
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	12,730,140	737,350	737,350
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	856,267,308	2,697,902,395	2,697,902,395
Trong đó: chi phí lãi vay	23		856,267,308	2,697,902,395	2,697,902,395
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8	304,365,669	204,916,499	204,916,499
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9	636,606,411	508,237,238	508,237,238
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,757,617,490	3,663,945,980	3,663,945,980
11. Thu nhập khác	31	VI.6	62,428,388	18,943,657	18,943,657
12. Chi phí khác	32	VI.7	-	118	118
13. Lợi nhuận khác	40		62,428,388	18,943,539	18,943,539
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,820,045,878	3,682,889,519	3,682,889,519

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính công ty mẹ quý I/2019





**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CÔNG TY MẸ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Thương mại sản xuất nhựa Đông Á được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102002000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16/02/2001. Theo Biên bản họp Hội đồng thành viên số 158/BB-HĐTV-ĐA ngày 15/08/2006 và Quyết định số 190/QĐ-HĐTV-ĐA ngày 19/09/2006, Công ty TNHH Thương mại sản xuất nhựa Đông Á được đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014564 ngày 14 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 13 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Trong năm 2019, Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ lên thành **517.950.850.000** đồng (Bằng chữ: *Năm trăm mười bảy triệu chín trăm năm mươi nghìn tám trăm năm mươi đồng*) và vốn điều lệ thay đổi đã được đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 05/03/2019.

Đến thời điểm 31/03/2019, tổng số cổ phần là: 51.795.085 cổ phần;

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.

Mã cổ phiếu: DAG

Sàn giao dịch: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh (HOSE)

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các thiết bị ngành nhựa, ngành điện công nghiệp và dân dụng, xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hành khách đường bộ khác; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Tái chế phế liệu; đại lý, môi giới, đấu giá; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn tổng hợp;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng; Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Cho thuê xe có động cơ; Khai thác muối;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng kim loại quý hiếm.
- Trụ sở Công ty: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội
- Tel: (84-4) 3.689.1888 Fax: (84-4) 3.686.1616

**4. Chu kỳ sản xuất thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

### 5. Cấu trúc Tập đoàn

Danh sách các công ty con:

- Số lượng công ty con: 3 công ty

1) Công ty TNHH SmartWindow Việt Nam

Địa chỉ: Lô 1 - CN 5 Cụm công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội

Vốn điều lệ: 36.000.000.000 VND

Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 36.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ thương mại.

2) Công ty TNHH Nhựa Đông Á

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Châu Sơn - Phú Lý - Hà Nam

Vốn điều lệ: 159.330.000.000 VND

Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 159.330.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

3) Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á

Địa chỉ: Lô số 36 KCN Tân Tạo, Đường Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân - TP Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ: 35.000.000.000 VND

Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 35.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại.

### 6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

#### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

##### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính công ty mẹ này được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019

##### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính công ty mẹ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày BCTC.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CÔNG TY MẸ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Công cụ tài chính**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Trong đó:

+ Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

+ Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua – bán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CÔNG TY MẸ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

**- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

**Loại tài sản cố định**

**Thời gian khấu hao (năm)**

Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn

06-10

Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 - 08

**7.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

**Loại tài sản cố định**

**Thời gian khấu hao (năm)**

Phần mềm kế toán

4

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất, lô đất có diện tích 960m<sup>2</sup> tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp.

**Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư**

Công ty không khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

**9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản công cụ dụng cụ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng đơn vị giao dịch.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

**12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng đối với các hợp đồng thuê mặt bằng, trích trước chi phí phải trả tiền thuê nhà, tiền điện,... thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào thời gian sử dụng và hợp đồng quy định.

**14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CÔNG TY MẸ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán hàng hóa, doanh thu lắp đặt hệ thống cửa và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.

**Đối với doanh thu sản xuất và thương mại:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức (các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn), căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

**16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ lắp đặt được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**17. Nguyên tắc chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CÔNG TY MẸ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Các nghĩa vụ về thuế

*Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)*

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% đối với hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ lắp đặt.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

*Thuế khác*

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán công ty mẹ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

*Đơn vị tính: VND*

	31/03/2019	01/01/2019
Tiền mặt	3,849,321,612	48,927,256
Tiền gửi ngân hàng	329,131,363	2,982,164,931
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,178,452,975</b>	<b>3,031,092,187</b>

2. Phải thu của khách hàng

*Đơn vị tính: VND*

	31/03/2019	01/01/2019
Tổng Công ty xây dựng Hà Nội - CTCP	31,560,000	1,031,560,000
Công ty TNHH V&H Việt Nam	34,814,846,898	
Công ty CP phát triển thương mại Vinaconex- Dự án Chợ Mơ	1,362,831,454	1,412,831,454
Các đối tượng khác	17,245,358,170	3,632,618,073
<b>Tổng cộng</b>	<b>53,454,596,522</b>	<b>6,077,009,527</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Lô 1, CNS, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CÔNG TY MẸ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

Đơn vị tính: VND

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>				
<b>Phải thu khác</b>	<b>316,557,757,183</b>		<b>328,708,466,631</b>	
Thuế GTGT của Tài sản thuế tài chính	43,727,276		48,890,912	
Công ty TNHH Nhựa Đông Á (*)	15,728,648,318		23,746,995,554	
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam (*)	191,571,019,367		195,252,604,519	
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á (*)	108,482,227,374		108,820,883,353	
Đối tượng khác	559,389,843		666,347,288	
Dư Nợ 3388				
<b>Tạm ứng</b>	<b>0</b>		<b>0</b>	
Nguyễn Bá Hùng (*)				
Các đối tượng khác				
<b>Cầm cố ký cược ký quỹ</b>	<b>172,745,005</b>		<b>172,745,005</b>	
<b>b. Dài hạn</b>	<b>136,308,716</b>		<b>136,308,716</b>	
Cầm cố ký cược ký quỹ				
Ngân hàng TMCP Quân Đội	95,401,386		95,401,386	
Đối tượng khác	40,907,330		40,907,330	
<b>Tổng cộng</b>	<b>316,694,065,899</b>	<b>-</b>	<b>328,844,775,347</b>	<b>-</b>

(\*) Phải thu khác của Công ty TNHH Nhựa Đông Á, Công ty TNHH Smart Window, Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á là khoản Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á vay của các ngân hàng hộ các công ty con.

**4. Nợ xấu**

Đơn vị tính: VND

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng Công ty xây dựng Hà Nội	31,560,000	31,560,000	1,031,560,000	1,031,560,000
Công ty CP xây dựng số 5	286,568,360	286,568,360	286,568,360	286,568,360
Chi nhánh Công ty CP xây dựng số 15	299,080,677	299,080,677	299,080,677	299,080,677
Công ty CP Phát triển thương mại Vinaconex- Dự án Chợ Mơ	1,362,831,454	1,362,831,454	1,412,831,454	1,412,831,454

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CÔNG TY MẸ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

CN Xây lắp và Mộc nội thất- Công ty CP xây dựng Số 1 Hà Nội	540,964,459	432,771,567	540,964,459	162,289,337
Công ty CP thiết bị tự động hóa AMC	354,495,530	212,697,318	354,495,530	
Các đối tượng khác				
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,875,500,480</b>	<b>2,625,509,376</b>	<b>3,925,500,480</b>	<b>3,192,329,828</b>

**5. Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	89,501,494,209		79,672,105,033	
Hàng gửi bán				
<b>Tổng cộng</b>	<b>89,501,494,209</b>	<b>-</b>	<b>79,672,105,033</b>	<b>-</b>

**6. Tài sản dở dang dài hạn**

Đơn vị tính: VND

	31/03/2019	01/01/2019
	<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	
Xây dựng nhà xưởng	1,738,068,384	8,446,425,232
	<b>1,738,068,384</b>	<b>8,446,425,232</b>

**7. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư ngày 01/01/2019	13,443,682,129	1,624,889,793	15,068,571,922
Mua trong năm	5,050,000,000		5,050,000,000
Thanh lý, nhượng bán			0
Số dư ngày 31/03/2019	18,493,682,129	1,624,889,793	20,118,571,922
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư ngày 01/01/2019	7,715,282,322	183,737,629	7,899,019,951
Khấu hao trong kỳ	459,898,716	21,633,522	481,532,238
Thanh lý, nhượng bán			0
Số dư ngày 31/03/2019	7,255,383,606	162,104,107	7,417,487,713
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày 01/01/2019	7,715,282,322	183,737,629	7,899,019,951
Tại ngày 31/03/2019	7,255,383,606	162,104,107	7,417,487,713

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CÔNG TY MẸ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

**8. Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư ngày 01/01/2019	1,143,636,364	1,143,636,364
Tăng do mua sắm		0
Thanh lý, nhượng bán		
Số dư ngày 31/03/2019	1,143,636,364	1,143,636,364
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư ngày 01/01/2019	584,627,708	584,627,708
Khấu hao trong kỳ	47,651,517	47,651,517
Giảm do thanh lý		
Số dư ngày 31/03/2019	606,660,173	606,660,173
<i>Giá trị còn lại</i>		
Tại ngày 01/01/2019	559,008,656	559,008,656
Số dư ngày 31/03/2019	536,976,191	536,976,191

**9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư ngày 01/01/2019	2,190,109,854	2,190,109,854
Tăng do mua sắm		
Thanh lý, nhượng bán		
Số dư ngày 31/03/2019	2,190,109,854	2,190,109,854
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư ngày 01/01/2019	1,099,219,622	1,099,219,622
Khấu hao trong kỳ	1,090,890,232	1,090,890,232
Giảm do thanh lý	61,319,394	61,319,394
Số dư ngày 31/03/2019	1,160,539,016	1,160,539,016
<i>Giá trị còn lại</i>		
Tại ngày 01/01/2019	1,099,219,622	1,099,219,622
Tại ngày 31/03/2019	1,029,570,838	1,029,570,838

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

**10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Đơn vị tính: VND

	01/01/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/03/2019
<i>Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</i>				
Nguyên giá	5,214,306,300	-	-	5,214,306,300
Quyền sử dụng đất	5,214,306,300	-	-	5,214,306,300
Giá trị hao mòn lũy kế	293,659,648	-	-	293,659,648
Quyền sử dụng đất	293,659,648	-	-	293,659,648
Giá trị còn lại	4,920,646,652	-	-	4,920,646,652
Quyền sử dụng đất	4,920,646,652	-	-	4,920,646,652

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/03/2017 cần được trình bày. Tuy nhiên Công ty hiện chưa xác định giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/03/2017 chưa được trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập định giá giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư. Hiện tại Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Tồn thất do suy giảm giá trị là chi phí khấu hao Bất động sản đầu tư từ những năm trước, Công ty thực hiện trích khấu hao theo quy định tại Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

**11. Phải trả người bán**

Đơn vị tính: VND

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Đầu tư và XNK Hiền Vinh	19,245,904,789	19,245,904,789		0
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam ZIBO DINGTIAN PLASTICS Co.,Ltd ( Fomex)	6,720,357,809	6,720,357,809		0
Các đối tượng khác	17,661,440,559	17,661,440,559	887,615,924	887,615,924
<b>Tổng cộng</b>	<b>44,594,602,261</b>	<b>44,594,602,261</b>	<b>887,615,924</b>	<b>887,615,924</b>

**12. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước**

Đơn vị tính: VND

a) Phải nộp	01/01/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/03/2019
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,736,867,584	350,000,000	1,386,867,584
Thuế TNCN	72,909,116	11,367,023	6,097,718	78,178,421
Các khoản phí phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		22,516,267	22,516,267	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>72,909,116</b>	<b>1,770,750,874</b>	<b>378,613,985</b>	<b>1,465,046,005</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CÔNG TY MẸ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

**b) Phải thu**

	01/01/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/03/2019
Thuế GTGT đầu ra	-			
Các khoản phí phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		147,564,569	147,564,569	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>147,564,569</b>	<b>147,564,569</b>	<b>-</b>

**13. Phải trả khác**

Đơn vị tính: VND

	31/03/2019	01/01/2019
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>19,551,472,897</b>	<b>17,891,425,763</b>
Kinh phí công đoàn;	212,031,016	241,217,546
Bảo hiểm xã hội; BHYT		133,216,336
Bảo hiểm thất nghiệp;		
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	19,339,441,881	17,516,991,881
<b>b) Dài hạn</b>	<b>30,000,000</b>	<b>30,000,000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30,000,000	30,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>19,581,472,897</b>	<b>17,921,425,763</b>

**14. Doanh thu chưa thực hiện**

Đơn vị tính: VND

	31/03/2019	01/01/2019
Cho thuê văn phòng	153,908,860	89,738,636
Công ty CP Xây dựng Dân dụng Hà Nội		
<b>Tổng cộng</b>	<b>153,908,860</b>	<b>89,738,636</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

Chỉ tiêu	31/03/2019		01/01/2019		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Khả năng chi trả	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	
15. Vay và nợ thuê tài chính					
a) Vay ngắn hạn	39,948,747,486	39,948,747,486	15,039,871,535	16,930,219,667	60,835,257,991
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN (1)	-	-	-	-	-
NH TNHH MTV Shinhan VN (2)	-	-	-	-	-
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (3)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN_SGD (4)	-	-	-	-	-
Ngân hàng Standard Chartered (5)	-	-	-	1,913,497,482	1,913,497,482
NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN (6)	39,948,747,486	39,948,747,486	15,039,871,535	15,016,722,185	39,925,598,136
Ngân hàng TMCP công thương VN (7)	-	-	-	-	-
Ngân hàng Malaysian Banking berhad -Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (8)	-	-	-	-	-
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	48,661,556,421	-	3,030,000,000	7,783,833,332	18,996,162,373
b1) Vay dài hạn	48,180,556,421	-	3,030,000,000	7,741,233,332	53,415,389,753
NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN (9)	45,132,456,393	-	3,030,000,000	7,540,000,000	52,891,789,753
Ngân hàng Seabank- CN Láng Hạ (10)	186,433,362	-	3,030,000,000	32,899,998	52,672,456,393
Ngân hàng TMCP Việt Nga	2,861,666,666	-	-	168,333,334	219,333,360
b2) Nợ thuê tài chính dài hạn 1-5 năm	481,000,000	-	-	42,600,000	523,600,000
Ngân hàng ngoại thương Việt Nam (12)	-	-	-	-	-
Cty cho thuê TCNHCTVN (13)	481,000,000	-	-	42,600,000	523,600,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>88,610,303,907</b>	<b>39,948,747,486</b>	<b>18,069,871,535</b>	<b>24,714,052,999</b>	<b>114,250,647,744</b>
<b>Nợ thuê tài chính</b>	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019				
<b>Thời hạn</b>	<b>Tổng thanh toán thuê TC</b>	<b>Trả lãi</b>	<b>Trả nợ gốc</b>	<b>Tổng thanh toán khoản thuê TC</b>	<b>Trả nợ gốc</b>
Từ 1 đến 5 năm	64,102,999	21,502,999	42,600,000	64,102,999	42,600,000
<b>Cộng</b>	<b>64,102,999</b>	<b>21,502,999</b>	<b>42,600,000</b>	<b>64,102,999</b>	<b>42,600,000</b>
Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018					
<i>Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính công ty mẹ OI/2019</i>					

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CÔNG TY MẸ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

- (1) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2018/7610660/HĐTD ngày 27/09/2018. Giá trị hạn mức tín dụng là 40 tỷ đồng trong đó bao gồm cả dư nợ ngắn hạn của Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2017/7610660/HĐTD ngày 26/09/2017. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 15/09/2019. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất thuê tại KCN Châu Sơn, phường Châu Sơn thành phố Phú Lý, Hà Nam theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất thuê số công chứng 4131 quyền số 01/2015/TP/CC-SCC/HĐTC ngày 30/10/2015 và các văn bản sửa đổi bổ sung giá trị 152,997 tỷ đồng; Xe ô tô Bentley - BKS 29A-398.88 và xe ô tô Fortuner BKS 29A-204.26 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/7610660/HĐBĐ ngày 27/10/2015 và các phụ lục sửa đổi bổ sung giá trị 4,1 tỷ đồng; Quyền sử dụng đất tại Thửa số GD1-9, GD1-10 - Cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Tp. Hà Nội; Tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng, nhà điều hành, nhà để xe nhân viên và nhà kho tại Lô 1 - CN5 cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì.
- (2) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số HN/LO/2016/0042 ngày 14/11/2016, giá trị hạn mức tín dụng là 4.000.000 USD được cấp tại Ngân hàng Maybank Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng Maybank Chi nhánh Hà Nội, lãi suất cho vay đối với LC 0,1%/ tháng, tối thiểu 25 USD, lãi suất cho vay tín thác có LC, cho vay tín thác theo DA/DP với tiền USD là chi phí cấp vốn + 1,5%/năm, với tiền VND là lãi suất cơ bản + 1,5%/năm, lãi suất cho vay thanh toán hóa đơn với USD là chi phí cấp vốn + 1,75%/năm, với VND lãi suất cơ bản + 1,75%/năm, thời hạn cho vay từng lần tối đa là 180 ngày, mục đích vay để nhập khẩu nguyên vật liệu, hàng hóa, thanh toán bộ chứng từ LC nhập khẩu theo các hóa đơn và tờ khai hải quan, mua hàng trong nước hoặc nhập khẩu thanh toán qua tài khoản, tài sản đảm bảo là các khoản phải thu của bên thứ ba (Công ty TNHH Nhựa Đông Á) với giá trị không thấp hơn tổng hạn mức, hàng tồn kho của bên thứ ba (Công ty TNHH Nhựa Đông Á) với giá trị không thấp hơn tổng hạn mức.
- (3) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 55/2016-HĐTDHM/NHCT140-DAG ngày 22/07/2016, giá trị hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 15/07/2017, lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng 6,5%/năm, mục đích vay để thanh toán các chi phí mua nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí khác để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á.
- (4) Thư cấp hạn mức tín dụng số BFL/082017-784 ngày 08/08/2017; giá trị hạn mức tín dụng 45 tỷ đồng; lãi suất theo khế ước nhận nợ từng lần; thời hạn cho vay từng lần tối đa là 6 tháng, mục đích vay để nhập khẩu nguyên vật liệu, hàng hóa, thanh toán bộ chứng từ LC nhập khẩu theo các hóa đơn và tờ khai hải quan, mua hàng trong nước hoặc nhập khẩu thanh toán qua tài khoản; tài sản đảm bảo là các khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp số MA/082017-88 ngày 08/08/2017 giá trị ít nhất 15 tỷ đồng, hàng hóa theo hợp đồng thế chấp số MA/082017-89 ngày 08/08/2017 giá trị ít nhất 15 tỷ đồng, các khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp số MA/082017-87 ngày 08/08/2017 giá trị ít nhất 37 tỷ đồng.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 04/2016/7610660/HĐTD ngày 5/12/2016, giá trị hạn mức tín dụng là 12.495.000.000 đồng, lãi suất cho vay trong hạn theo cơ chế lãi suất thỏa thuận cho vay thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên, lãi suất cho vay kỳ đầu là 9,8%/năm, lãi suất nợ quá hạn tối đa là 150% lãi suất trong hạn, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên, mục đích vay để đầu tư tài sản cố định gián tiếp - Xây dựng nhà kho, nhà xưởng, cải tạo nhà điều hành văn phòng tại KCN Châu Sơn, Phú Lý, Hà Nam (gọi tắt là "Dự án"). Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án.
- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 02/2015/7610660/HĐTD ngày 27/10/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng, lãi suất cho vay kỳ đầu 8,8%/năm, lãi suất thỏa thuận cho vay thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày rút vốn đầu tiên, thời hạn cấp tín dụng là 60 tháng kể từ ngày đầu rút vốn, mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư nhà máy sản xuất, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2017/7610660/HĐTD ngày 03/05/2017, giá trị hạn mức tín dụng là 16.100.000.000 đồng, lãi suất cho vay trong hạn theo cơ chế lãi suất thỏa thuận cho vay thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên, lãi suất cho vay 10,2%/năm áp dụng tới ngày 01/10/2017, lãi suất nợ quá hạn tối đa là 150% lãi suất trong hạn, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên, thời hạn rút vốn 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, mục đích vay để thanh toán các chi phí phù hợp thuộc dự án đầu tư mở rộng nhà máy giai đoạn 2 sản xuất tấm Fomex và hệ thống phụ trợ tại KCN Châu Sơn, Phú Lý, Hà Nam gồm các hạng mục: Xây dựng nhà xưởng, hệ thống san nền, đường nội bộ, rãnh nước, đầu tư 02 máy sản xuất tấm Fomex và hệ thống phụ trợ theo biên bản hợp hội đồng quản trị số 01/2017/BBH-HĐQT ngày 24/02/2017 (gọi tắt là "Dự án"). Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CÔNG TY MẸ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

(6) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1523100133/HĐTD ngày 19/08/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 658.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp tín dụng 60 tháng, mục đích vay mua tài sản cố định, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay.

(7) Hợp đồng tín dụng số 84/2016-HĐTD/NHCT140-NHUADONGA ngày 22/09/2016, giá trị hạn mức tín dụng là 600.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8%/năm, thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, mục đích vay để thanh toán tiền mua mới xe ô tô tải hiệu Hino Nhật Bản phục vụ hoạt động kinh doanh.

**Khoản vay dài hạn theo các hợp đồng sau:**

(8) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam \_ Chi nhánh Hà Nội

Hợp đồng tín dụng số 04/2016/7610660/HĐTD ngày 5/12/2016, giá trị hạn mức tín dụng là 12.495.000.000 đồng, lãi suất cho vay trong hạn theo cơ chế lãi suất thỏa thuận cho vay thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên, lãi suất cho vay kỳ đầu là 9,8%/năm, lãi suất nợ quá hạn tối đa là 150% lãi suất trong hạn, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên, mục đích vay để đầu tư tài sản cố định gián tiếp - Xây dựng nhà kho, nhà xưởng, cải tạo nhà điều hành văn phòng tại KCN Châu Sơn, Phú Lý, Hà Nam (gọi tắt là "Dự án"). Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án.

(9) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1523100133/HĐTD ngày 19/08/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 658.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp tín dụng 60 tháng, mục đích vay mua tài sản cố định, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay.

(10) Hợp đồng tín dụng số 84/2016-HĐTD/NHCT140-NHUADONGA ngày 22/09/2016, giá trị hạn mức tín dụng là 600.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8%/năm, thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, mục đích vay để thanh toán tiền mua mới xe ô tô tải hiệu Hino Nhật Bản phục vụ hoạt động kinh doanh.

**Nợ thuê tài chính theo các hợp đồng sau:**

Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.001/2016/TSC-CTTC ngày 19/01/2016. Tài sản thuê là 1 xe ô tô 7 chỗ, trị giá gốc tính cho thuê là 1.258.000.000 VND. Mục đích là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, thời hạn thuê trong vòng 72 tháng. Lãi suất cho thuê tài chính được xác định bằng trần lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng +4%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất sàn cho vay dài hạn quy định trong từng thời kỳ, được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần. Lãi suất phạt quá hạn bằng 50% lãi suất cho thuê trong hạn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

16. **Vốn chủ sở hữu**

a) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	493,286,910,000	8,021,921,439	-4,824,073,585	496,476,697,854
Tăng vốn trong năm	24,663,940,000	-30,000,000	-24,668,810,000	-34,870,000
Lãi trong kỳ này			59,708,177,499	59,708,177,499
Tăng khác			4,148,015,491	4,148,015,491
Chia cổ tức			-24,663,940,000	-24,663,940,000
Trích lập các quỹ			-7,180,937,108	-7,180,937,108
Số dư tại ngày 31/12/2018	517,950,850,000	7,991,921,439	2,518,432,297	528,453,143,736
Tăng vốn trong kỳ này				
Lãi trong kỳ này			2,392,928,876	2,392,928,876
Phân phối lợi nhuận				0
Trích lập các quỹ				0
Giảm khác (*)				0
Số dư tại ngày 31/03/2019	517,950,850,000	7,991,921,439	4,911,361,173	530,854,132,612

b) *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	31/03/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	110,608,650,000	110,608,650,000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH	139,288,520,000	139,288,520,000
Vốn góp của các cổ đông khác	268,053,680,000	268,053,680,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>517,950,850,000</b>	<b>517,950,850,000</b>

(\*): Theo Thông báo số 197/TB-SGDHCM ngày 28/02/2017 của Sở giao dịch chứng khoán TPHCM "Về việc niêm yết và giao dịch cổ phiếu thay đổi đăng ký niêm yết"; Thông báo số 1301/TB-SGDHCM ngày 30/11/2017 của Sở giao dịch chứng khoán TPHCM "Về việc niêm yết và giao dịch cổ phiếu thay đổi niêm yết"; Công văn số 246/2017/CV-DAG ngày 28/12/2017 của Công ty về việc "Báo cáo kết quả chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu", trong năm 2018, Công ty đã thực hiện tăng vốn lên thành 517.950.850.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm mười bảy triệu chín trăm năm mươi nghìn tám trăm năm mươi đồng). Theo Công văn số 279/UBCK-QLCB ngày 12/1/2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc "Báo cáo kết quả chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ thành cổ phiếu của DAG", Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty tiếp tục thực hiện các thủ tục về niêm yết/giao dịch bổ sung. Và vốn điều lệ thay đổi đã được đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CÔNG TY MẸ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Đơn vị tính: VND

	31/03/2019	01/01/2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	493,286,910,000	493,286,910,000
Vốn góp tăng trong kỳ	24,663,940,000	24,663,940,000
Vốn góp cuối kỳ	517,950,850,000	517,950,850,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20,942,025,500	20,942,025,500

**d) Cổ phiếu**

31/03/2019

01/01/2019

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	51,795,085	51,795,085
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	51,795,085	51,795,085
- Cổ phiếu phổ thông	51,795,085	51,795,085
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1,293	1,293
- Cổ phiếu phổ thông	1,293	1,293
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51,793,792	51,793,792
- Cổ phiếu phổ thông	51,793,792	51,793,792
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ Cổ phiếu		

**e) Các quỹ của công ty**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2019	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31/03/2019
Quỹ đầu tư phát triển	15,870,177,454			15,870,177,454
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	8,749,810,076			8,749,810,076
<b>Tổng cộng</b>	<b>24,619,987,530</b>	-	-	<b>24,619,987,530</b>

**Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi trừ các khoản: chia cổ tức, thuế TNDN năm hiện hành và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế, được đơn vị trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Đơn vị tính: VND

	Quý I.2019	Quý I.2018
Doanh thu cho thuê văn phòng	243,647,498	
Doanh thu cung cấp dịch vụ, lắp đặt	4,858,494,090	
Doanh thu bán hàng hóa	56,470,169,175	79,715,062,295
<b>Tổng cộng</b>	<b>61,572,310,763</b>	<b>79,715,062,295</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Đơn vị tính: VND

	Quý I.2019	Quý I.2018
Chiết khấu thương mại	-	
Hàng bán bị trả lại		
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

Đơn vị tính: VND

	Quý I.2019	Quý I.2018
Doanh thu cung cấp dịch vụ, lắp đặt	4,858,494,090	
Giá vốn bán hàng hóa	54,171,689,935	72,640,797,533
<b>Tổng cộng</b>	<b>59,030,184,025</b>	<b>72,640,797,533</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

Đơn vị tính: VND

	Quý I.2019	Quý I.2018
Lãi tiền gửi ngân hàng	204,945	737,350
Cổ tức lợi nhuận được chia		
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12,525,195	
<b>Tổng cộng</b>	<b>12,730,140</b>	<b>737,350</b>

**5. Chi phí tài chính**

Đơn vị tính: VND

	Quý I.2019	Quý I.2018
Lãi tiền vay	853,969,155	2,688,140,261
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2,298,153	9,762,134
<b>Tổng cộng</b>	<b>856,267,308</b>	<b>2,697,902,395</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

		Đơn vị tính: VND	
		Quý I.2019	Quý I.2018
<b>6. Thu nhập khác</b>			
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	
Các khoản khác		62,428,388	18,943,657
Tiền phạt nhân viên			
<b>Tổng cộng</b>		<b>62,428,388</b>	<b>18,943,657</b>
<b>7. Chi phí khác</b>			
			Đơn vị tính: VND
		Quý I.2019	Quý I.2018
Chi phí từ thanh lý tài sản		-	
Chi phí khác			118
Chi phí từ phạt vi phạm lĩnh vực thuế			
<b>Tổng cộng</b>		<b>-</b>	<b>118</b>
<b>8. Chi phí bán hàng</b>			
			Đơn vị tính: VND
		Quý I.2019	Quý I.2018
Chi phí nhân viên		87,356,405	61,849,549
Chi phí vật liệu, bao bì			
Chi phí dụng cụ, đồ dùng			
Chi phí khấu hao TSCĐ		118,026,742	56,062,269
Chi phí bảo hành			
Chi phí dịch vụ mua ngoài			
Chi phí bằng tiền khác		98,982,522	87,004,681
<b>Tổng cộng</b>		<b>304,365,669</b>	<b>204,916,499</b>
<b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			
			Đơn vị tính: VND
		Quý I.2019	Quý I.2018
Chi phí nhân viên quản lý		388,833,224	316,896,533
Thuế, phí, lệ phí			
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		38,524,323	18,524,323
Chi phí khấu hao TSCĐ		23,422,468	23,422,468
Chi phí dự phòng			
Chi phí dịch vụ mua ngoài		86,437,482	50,005,000
Chi phí bằng tiền khác		99,388,914	99,388,914
<b>Tổng cộng</b>		<b>636,606,411</b>	<b>508,237,238</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>			
			Đơn vị tính: VND
<b>Chỉ tiêu</b>		Quý I.2019	Quý I.2018
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		61,572,310,763	79,715,062,295
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp		58,827,423,413	76,051,853,665
Chi phí bị loại trừ khi tính thuế			
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		2,820,045,878	3,663,208,630
Kết chuyển lỗ kỳ trước			
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp			

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	427,117,002	736,577,904
Các khoản điều chỉnh thuế năm trước		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp		

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	Quý I.2019	Đơn vị tính: VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	18,069,871,535	Quý I.2018 63,318,119,456
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	18,069,871,535	63318119456
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	24,735,555,998	142,617,857,159
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	24,671,452,999	142,553,754,160
Tiền trả nợ thuê tài chính	64,102,999	64,102,999

**VIII. Những thông tin khác**

**1. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019 đã được lập bởi Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Dương

  
Nguyễn Thị Huyền Trang

Tổng Giám đốc

  
Nguyễn Bá Hùng

